

Công ty Cổ phần Traphaco

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2017



Công ty Cổ phần Traphaco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 44

Công ty Cổ phần Traphaco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ Giao thông Vận tải và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 22 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 8 năm 2017.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Công ty	Số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Miền Trung	Thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định
Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận
Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi
Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa
Chi nhánh Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ
Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai
Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
Chi nhánh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang
Chi nhánh Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ
Chi nhánh Bình Dương	Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang
Chi nhánh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên

Công ty Cổ phần Traphaco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thị Thuận	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Trần Túc Mã	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Hiền	Thành viên
Ông Chad Ryan Ovel	Thành viên
Ông Christopher E.Freund	Thành viên
Ông Marcus John Pitt	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Đức Hùng	Trưởng ban
Bà Đỗ Thị Khánh Vân	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Túc Mã	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Bùi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 2 năm 2017
Bà Hoàng Thị Rượç	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 7 tháng 2 năm 2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Túc Mã, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Traphaco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2017

Số tham chiếu: 61283515/ 18741598/ HN - LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Traphaco

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Công ty và các công ty con"), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 44, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0637-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		772.565.033.204	841.551.437.650
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	98.480.856.608	204.507.406.466
111	1. Tiền		98.480.856.608	133.772.157.528
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	70.735.248.938
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	9.600.000.000	10.600.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		9.600.000.000	10.600.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		292.961.378.031	291.660.937.803
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	154.410.072.858	143.073.288.265
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	122.646.203.982	118.237.712.608
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	20.196.969.100	33.581.976.994
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.3	(5.034.963.350)	(3.975.135.505)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		743.095.441	743.095.441
140	IV. Hàng tồn kho	9	344.712.294.793	305.363.642.369
141	1. Hàng tồn kho		345.642.204.180	306.310.595.273
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(929.909.387)	(946.952.904)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		26.810.503.772	29.419.451.012
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	5.098.207.518	4.472.494.856
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		21.261.092.109	24.844.014.403
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		451.204.145	102.941.753
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		599.264.374.003	535.902.484.020
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	491.157.110
216	1. Phải thu dài hạn khác		-	491.157.110
220	II. Tài sản cố định		245.701.051.854	245.196.233.108
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	207.797.476.621	206.597.023.337
222	Nguyên giá		446.821.946.290	431.065.606.793
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(239.024.469.669)	(224.468.583.456)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	37.903.575.233	38.599.209.771
228	Nguyên giá		42.477.480.745	42.417.480.745
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.573.905.512)	(3.818.270.974)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		330.193.501.736	264.027.532.101
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	330.193.501.736	264.027.532.101
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		4.612.546.318	4.807.068.649
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	13	4.112.546.318	4.307.068.649
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		500.000.000	500.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		18.757.274.095	21.380.493.052
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	4.341.859.515	5.581.629.224
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	2.193.166.870	2.074.610.558
269	3. Lợi thế thương mại	15	12.222.247.710	13.724.253.270
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.371.829.407.207	1.377.453.921.670

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		301.938.500.046	362.690.618.296
310	I. Nợ ngắn hạn		294.800.900.046	354.736.618.296
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	138.672.725.356	150.998.376.320
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		364.761.651	418.593.156
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	23.198.304.387	28.796.161.940
314	4. Phải trả người lao động		25.723.653.970	46.403.282.526
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	31.048.842.753	42.557.455.369
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	7.493.392.073	75.178.961.763
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	66.185.028.162	7.185.526.651
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.114.191.694	3.198.260.571
330	II. Nợ dài hạn		7.137.600.000	7.954.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác		60.000.000	90.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	7.077.600.000	7.864.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.069.890.907.161	1.014.763.303.374
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.068.402.633.376	1.013.134.230.001
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		414.536.730.000	345.455.160.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		414.536.730.000	345.455.160.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		133.021.732.000	153.747.160.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.593.000)	(3.593.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		326.261.619.249	312.754.296.109
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		107.501.764.366	115.512.018.350
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ/ năm trước		1.027.481.344	6.515.394.258
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/ năm nay		106.474.283.022	108.996.624.092
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		87.084.380.761	85.669.188.542
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.488.273.785	1.629.073.373
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.488.273.785	1.629.073.373
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.371.829.407.207	1.377.453.921.670

Người lập
Nguyễn Ngọc Thúy

Kế toán trưởng
Đình Trung Kiên

Tổng Giám đốc
Trần Túc Mã

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	863.645.051.966	1.022.433.211.400
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	4.339.640.946	3.500.164.460
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]	23.1	859.305.411.020	1.018.933.046.940
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	376.141.152.936	534.548.210.286
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]		483.164.258.084	484.384.836.654
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	1.304.563.101	6.791.014.730
22 23	7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	25	1.330.233.476 1.144.249.676	42.707.564.117 566.664.000
24	8. Phần (lỗ)/ lãi trong công ty liên kết	13	(68.812.331)	63.518.051
25	9. Chi phí bán hàng	26	234.382.574.087	226.420.183.928
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	99.900.918.224	85.512.001.985
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26]		148.786.283.067	136.599.619.405
31	12. Thu nhập khác		3.466.770.158	2.539.546.052
32	13. Chi phí khác		5.343.805.790	1.448.237.175
40	14. (Lỗ)/ lợi nhuận khác [40 = 31 - 32]		(1.877.035.632)	1.091.308.877
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]		146.909.247.435	137.690.928.282
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.2	29.429.960.611	25.523.185.830
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.3	(118.556.312)	(303.196.526)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51 - 52]		117.597.843.136	112.470.938.978
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		109.157.428.302	100.938.931.773
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	22	8.440.414.834	11.532.007.205
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	2.633	2.205
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	2.633	2.205



Người lập
Nguyễn Ngọc Thúy



Kế toán trưởng
Đinh Trung Kiên




Tổng Giám đốc
Trần Túc Mã

Ngày 26 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		146.909.247.435	137.690.928.282
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		17.840.081.911	17.312.319.042
03	Các khoản dự phòng		1.042.784.328	1.563.202.332
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		47.553.048	(510.097.793)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(231.060.412)	(5.005.219.526)
06	Chi phí lãi vay	25	1.144.249.676	566.664.000
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		166.752.855.986	151.617.796.337
09	Tăng các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho (Giảm)/tăng các khoản phải trả		(9.781.099.501) (39.331.608.907)	(96.068.391.622) 11.879.383.254
11	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		(44.742.279.872)	49.670.076.886
12	Tiền lãi vay đã trả		614.057.047	(3.918.006.081)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.321.822.362)	(1.502.256.295)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(34.840.349.424)	(34.420.542.755)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	373.039.759
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.257.304.723)	(9.209.071.569)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		26.092.448.244	68.422.027.914

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(83.449.682.628)	(92.718.477.856)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	141.500.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(9.760.464.158)	(8.250.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		10.760.464.158	211.976.982
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.073.865.615	5.088.297.808
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(81.375.817.013)	(95.526.703.066)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		75.156.251.501	11.183.392.322
34	Tiền trả nợ gốc vay		(16.943.149.990)	(1.735.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và cổ đông không kiểm soát		(108.956.282.600)	(50.657.016.443)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(50.743.181.089)	(41.208.624.121)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(106.026.549.858)	(68.313.299.273)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		204.507.406.466	345.097.768.053
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	2.676.825
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	98.480.856.608	276.787.145.605

tho

One



Người lập
Nguyễn Ngọc Thúy

Kế toán trưởng
Đình Trung Kiên

Tổng Giám đốc
Trần Túc Mã

Ngày 26 tháng 8 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Traphaco (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ Giao thông Vận tải và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 22 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 8 năm 2017.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Công ty	Số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Miền Trung	Thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định
Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận
Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi
Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa
Chi nhánh Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ
Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai
Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
Chi nhánh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang
Chi nhánh Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ
Chi nhánh Bình Dương	Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang
Chi nhánh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 1.460 (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.426).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 4 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
1	Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	100%	100%	Tổ 9, thị trấn Sapa, huyện Sapa, tỉnh Lào Cai	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; và Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm.
2	Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	51%	51%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất các sản phẩm đông dược.
3	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	58%	58%	Số 9A đường Hùng Vương, phường Tự An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng; và Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế.
4	Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên	100%	100%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất các sản phẩm đông dược.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa công ty mẹ và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và tiền thuê trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các quyền sử dụng đất này được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	30 - 50 năm
Chi phí giải phóng mặt bằng	32 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và các công ty con. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính từ tám (8) đến mười (10) năm. Định kỳ, Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại các công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất giữa niên độ thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Công ty và các công ty con phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cộng nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty và các công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Tiền mặt	8.703.920.413	7.980.049.932
Tiền gửi ngân hàng	89.776.936.195	125.792.107.596
Các khoản tương đương tiền	-	70.735.248.938
TỔNG CỘNG	<u>98.480.856.608</u>	<u>204.507.406.466</u>

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>9.600.000.000</u>	<u>9.600.000.000</u>	<u>10.600.000.000</u>	<u>10.600.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>9.600.000.000</u>	<u>9.600.000.000</u>	<u>10.600.000.000</u>	<u>10.600.000.000</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn từ ba tháng đến dưới một năm và hưởng lãi suất 5,3 %/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5,3 %/năm).

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	151.352.085.613	139.472.425.750
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Dương</i>	-	18.182.478.125
<i>Phải thu từ khách hàng khác</i>	151.352.085.613	121.289.947.625
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan <i>(Thuyết minh số 29)</i>	<u>3.057.987.245</u>	<u>3.600.862.515</u>
TỔNG CỘNG	<u>154.410.072.858</u>	<u>143.073.288.265</u>
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(4.884.963.350)</i>	<i>(3.825.135.505)</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư xây dựng và phát triển Đông Đô	20.006.788.839	14.006.788.839
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Hợp Phát	12.460.437.849	17.688.528.643
Công ty TNHH Cello Việt Nam	12.276.974.340	12.293.014.880
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	77.902.002.954	74.249.380.246
TỔNG CỘNG	<u>122.646.203.982</u>	<u>118.237.712.608</u>

6.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Số đầu kỳ	3.975.135.505	5.338.885.318
Dự phòng trích lập trong kỳ	1.094.449.744	1.515.747.151
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(34.621.899)	-
Số cuối kỳ	<u>5.034.963.350</u>	<u>6.854.632.469</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Tạm ứng cho nhân viên	15.840.513.732	(150.000.000)	6.639.545.246	(150.000.000)
Ký quỹ, ký cược	1.276.002.158	-	7.947.343.545	-
Lãi dự thu	-	-	298.282.872	-
Ứng trước các khoản chi khen thưởng, phúc lợi trong năm	-	-	10.498.365.568	-
Phải thu ngắn hạn khác	3.080.453.210	-	8.198.439.763	-
TỔNG CỘNG	<u>20.196.969.100</u>	<u>(150.000.000)</u>	<u>33.581.976.994</u>	<u>(150.000.000)</u>

8. NỢ XẤU

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán	20.311.314.809	15.276.351.459	6.778.026.524	2.802.891.019
TỔNG CỘNG	<u>20.311.314.809</u>	<u>15.276.351.459</u>	<u>6.778.026.524</u>	<u>2.802.891.019</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	158.466.781.396	(929.909.387)	133.876.282.225	(927.414.547)
Thành phẩm	96.825.776.938	-	87.594.003.283	(19.538.357)
Hàng hóa	51.921.970.550	-	52.217.873.264	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	36.978.408.525	-	28.597.152.688	-
Hàng mua đang đi trên đường	1.089.613.255	-	3.436.694.242	-
Công cụ, dụng cụ	359.653.516	-	588.589.571	-
TỔNG CỘNG	345.642.204.180	(929.909.387)	306.310.595.273	(946.952.904)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Số đầu kỳ	946.952.904	698.047.043
Dự phòng trích lập trong kỳ	719.271.715	47.455.181
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(736.315.232)	-
Số cuối kỳ	929.909.387	745.502.224

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	180.210.253.968	173.764.795.973	58.550.410.343	15.248.689.464	3.291.457.045	431.065.606.793
- Mua trong kỳ	377.615.455	2.852.417.600	4.109.057.271	358.527.091	-	7.697.617.417
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	7.090.661.775	-	-	1.994.615.905	9.085.277.680
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.026.555.600)	-	-	-	(1.026.555.600)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	180.587.869.423	182.681.319.748	62.659.467.614	15.607.216.555	5.286.072.950	446.821.946.290
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	23.885.306.546	37.110.361.168	13.497.600.612	8.558.705.715	2.845.844.346	85.897.818.387
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	69.947.268.505	107.597.309.423	32.720.443.433	11.142.338.339	3.061.223.756	224.468.583.456
- Khấu hao trong kỳ	3.721.662.176	8.418.940.981	2.648.570.905	552.174.169	241.093.582	15.582.441.813
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.026.555.600)	-	-	-	(1.026.555.600)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	73.668.930.681	114.989.694.804	35.369.014.338	11.694.512.508	3.302.317.338	239.024.469.669
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	110.262.985.463	66.167.486.550	25.829.966.910	4.106.351.125	230.233.289	206.597.023.337
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	106.918.938.742	67.691.624.944	27.290.453.276	3.912.704.047	1.983.755.612	207.797.476.621
<i>Trong đó:</i>						
<i>Tài sản sử dụng để cầm cố/ thế chấp (*)</i>	20.057.532.892	8.209.000.000	-	-	-	28.266.532.892

(*) Công ty đã sử dụng một phần nhà xưởng, tài sản trên đất của công ty mẹ và một số máy móc, thiết bị thuộc dây chuyền chiết xuất dược liệu của Công ty TNHH MTV TraphacoSapa, một công ty con của Công ty làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Chi phí giải phóng mặt bằng	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	33.373.954.266	416.291.335	4.972.028.674	3.655.206.470	42.417.480.745
- Mua trong kỳ	-	-	-	60.000.000	60.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	33.373.954.266	416.291.335	4.972.028.674	3.715.206.470	42.477.480.745
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	-	-	633.562.710	633.562.710
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	-	60.966.947	1.437.227.010	2.320.077.017	3.818.270.974
Hao mòn trong kỳ	-	6.346.079	75.795.206	673.493.253	755.634.538
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	-	67.313.026	1.513.022.216	2.993.570.270	4.573.905.512
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	33.373.954.266	355.324.388	3.534.801.664	1.335.129.453	38.599.209.771
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	33.373.954.266	348.978.309	3.459.006.458	721.636.200	37.903.575.233

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Công trình nhà máy dược Traphaco Hưng Yên (*)	302.571.367.658	242.347.149.268
Công trình văn phòng tại Thái Nguyên	6.853.237.714	3.640.036.043
Dự án nhà máy dược Đông Phố Mới Lào Cai	3.611.126.108	12.421.965.789
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.479.653.636	2.479.653.636
Dự án phần mềm ERP	1.546.951.115	1.393.880.000
Công trình khác	13.131.165.505	1.744.847.365
TỔNG CỘNG	<u>330.193.501.736</u>	<u>264.027.532.101</u>

(*) Đây là chi phí xây dựng Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dược Traphaco Hưng Yên tại khu đất 4,6 hecta thuộc xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên với tổng mức đầu tư dự kiến là 477 tỷ VND.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	
	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	43%	43%	43%	43%

Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Quảng Trị là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 3200042637 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp ngày 6 tháng 10 năm 1998. Công ty này có trụ sở chính tại số 185 đường Lê Duẩn, phường 2, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Quảng Trị trong kỳ là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
Giá trị đầu tư:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>3.576.498.999</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>3.576.498.999</u>
Phần lợi nhuận lũy kế sau khi mua công ty liên kết và sau khi trừ cổ tức được nhận:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	730.569.650
Phần lỗ từ công ty liên kết	(68.812.331)
Cổ tức được nhận trong kỳ	<u>(125.710.000)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>536.047.319</u>
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>4.307.068.649</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>4.112.546.318</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Ngắn hạn		
Chi phí cải tạo, lắp đặt	2.398.479.815	2.178.238.238
Công cụ, dụng cụ	1.700.598.667	997.259.461
Chi phí bản quyền phần mềm	309.976.150	251.467.923
Chi phí thuê quầy thuốc	304.700.000	425.100.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	384.452.886	620.429.234
TỔNG CỘNG	<u>5.098.207.518</u>	<u>4.472.494.856</u>
Dài hạn		
Chi phí cải tạo, lắp đặt	1.373.605.299	1.731.937.119
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.968.254.216	3.849.692.105
TỔNG CỘNG	<u>4.341.859.515</u>	<u>5.581.629.224</u>

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa</i>	<i>Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.467.939.358	28.205.187.022	29.673.126.380
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	1.467.939.358	28.205.187.022	29.673.126.380
Phân bổ lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.376.193.150	14.572.679.960	15.948.873.110
- Phân bổ trong kỳ	91.746.208	1.410.259.352	1.502.005.560
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	1.467.939.358	15.982.939.312	17.450.878.670
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	91.746.208	13.632.507.062	13.724.253.270
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	-	12.222.247.710	12.222.247.710

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty TNHH Nanum CNC	-	-	18.530.008.296	18.530.008.296
Phải trả đối tượng khác	138.672.725.356	138.672.725.356	132.468.368.024	132.468.368.024
TỔNG CỘNG	138.672.725.356	138.672.725.356	150.998.376.320	150.998.376.320

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28.2)	24.172.594.935	29.429.960.611	(34.840.349.424)
Thuế thu nhập cá nhân	3.504.291.095	10.187.546.589	(9.923.688.838)	3.768.148.846
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	2.320.673.997	(2.320.673.997)	-
Thuế giá trị gia tăng	1.118.858.470	52.441.071.886	(53.232.462.243)	327.468.113
Thuế khác	417.440	1.077.833.080	(737.769.214)	340.481.306
TỔNG CỘNG	28.796.161.940	95.457.086.163	(101.054.943.716)	23.198.304.387

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	18.621.338.228	20.607.463.461
Thù lao phải trả cộng tác viên	5.446.208.748	3.928.898.687
Chi phí quảng cáo	29.545.454	3.333.348.366
Chi phí khảo sát thị trường	-	3.889.809.000
Chi phí phải trả khác	6.951.750.323	10.797.935.855
TỔNG CỘNG	<u>31.048.842.753</u>	<u>42.557.455.369</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	1.487.131.278	70.283.753.278
Kinh phí công đoàn	807.781.856	585.739.646
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	776.476.985	705.112.848
Các khoản phải trả khác	4.422.001.954	3.604.355.991
TỔNG CỘNG	<u>7.493.392.073</u>	<u>75.178.961.763</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	7.185.526.651	7.185.526.651	75.942.651.501	(16.943.149.990)	66.185.028.162	66.185.028.162
Vay ngân hàng ngắn hạn	3.612.726.651	3.612.726.651	74.156.251.501	(16.156.749.990)	61.612.228.162	61.612.228.162
Vay đối tượng khác	2.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	1.572.800.000	1.572.800.000	786.400.000	(786.400.000)	1.572.800.000	1.572.800.000
Vay dài hạn	7.864.000.000	7.864.000.000	-	(786.400.000)	7.077.600.000	7.077.600.000
Vay ngân hàng dài hạn	7.864.000.000	7.864.000.000	-	(786.400.000)	7.077.600.000	7.077.600.000
TỔNG CỘNG	15.049.526.651	15.049.526.651	75.942.651.501	(17.729.549.990)	73.262.628.162	73.262.628.162

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Khoản vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	6.499.646.898	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 10 tháng với khế ước cuối cùng đáo hạn tháng 10 năm 2017. Lãi vay được trả hàng tháng	6%/năm	Không
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	12.552.219.165	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 4 tháng với khế ước cuối cùng đáo hạn tháng 9 năm 2017. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất thả nổi, được điều chỉnh định kỳ 1 tháng 1 lần vào ngày 25 hàng tháng	Không
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình	42.560.362.099	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 3 tháng với khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 9 năm 2017. Lãi vay được trả hàng tháng	5%/năm	Một phần nhà xưởng và tài sản gắn liền trên đất tại nhà máy và một số chi nhánh của công ty mẹ
TỔNG CỘNG	61.612.228.162			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Các khoản vay đối tượng khác

Khoản vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Bà Vũ Mai Hương	1.000.000.000	Kỳ hạn vay 12 tháng với gốc vay được thanh toán vào ngày 28 tháng 10 năm 2017. Lãi vay được trả hàng quý.	7,8%/năm	Không
Ông Đào Quốc Cường	1.000.000.000	Kỳ hạn vay 12 tháng với gốc vay được thanh toán vào ngày 28 tháng 10 năm 2017. Lãi vay được trả hàng quý.	7,8%/năm	Không
Bà Nguyễn Thị Hòa	1.000.000.000	Kỳ hạn vay 12 tháng với gốc vay được thanh toán vào ngày 30 tháng 6 năm 2018. Lãi vay được trả hàng quý.	7,8%/năm	Không

TỔNG CỘNG 3.000.000.000

20.3 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	8.650.400.000	Gốc vay được thanh toán trong vòng 25 quý, với kỳ đầu tiên vào ngày 30 tháng 11 năm 2016. Lãi vay được trả hàng tháng.	7,5%/năm trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó sẽ được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng.	Một số máy móc, thiết bị của Công ty TNHH MTV TraphacoSapa và các tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án Nhà máy được Đồng Phổ Mới Lào Cai.

TỔNG CỘNG 8.650.400.000

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả	1.572.800.000
- Vay dài hạn	7.077.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016								
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	246.764.330.000	153.747.160.000	(3.593.000)	179.264	312.296.798.152	166.416.575.824	85.278.195.990	964.499.646.230
- Tăng vốn từ nguồn quỹ Đầu tư phát triển	98.690.830.000	-	-	-	(98.690.830.000)	-	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	100.938.931.773	11.532.007.205	112.470.938.978
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(74.019.900.000)	(1.217.044.562)	(75.236.944.562)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	98.200.999.640	(98.200.999.640)	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(16.531.127.116)	(1.814.863.003)	(18.345.990.119)
- Thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(2.279.715.787)	(269.070.213)	(2.548.786.000)
- Giảm khác	-	-	-	(179.264)	-	(424.045.344)	(446.928.084)	(871.152.692)
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>345.455.160.000</u>	<u>153.747.160.000</u>	<u>(3.593.000)</u>	<u>-</u>	<u>311.806.967.792</u>	<u>75.899.719.710</u>	<u>93.062.297.333</u>	<u>979.967.711.835</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017			Ngày 31 tháng 12 năm 2016		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	147.865.120.000	147.865.120.000	-	123.215.630.000	123.215.630.000	-
Vietnam Azalea Fund Limited	103.613.850.000	103.613.850.000	-	86.341.160.000	86.341.160.000	-
Vietnam Holding Limited	43.238.960.000	43.238.960.000	-	36.030.920.000	36.030.920.000	-
Các cổ đông khác	119.818.800.000	119.818.800.000	-	99.867.450.000	99.867.450.000	-
TỔNG CỘNG	414.536.730.000	414.536.730.000	-	345.455.160.000	345.455.160.000	-

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	345.455.160.000	246.764.330.000
Tăng trong kỳ	69.081.570.000	98.690.830.000
Số cuối kỳ	<u>414.536.730.000</u>	<u>345.455.160.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố		
Cổ tức cho năm 2016 (lần 2): 1.000 VND/cổ phiếu	34.542.383.000	-
Cổ tức cho năm 2015: 3.000 VND/cổ phiếu	-	74.019.900.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả		
Cổ tức cho năm 2016	103.465.746.000	-
Cổ tức cho năm 2015	-	49.438.318.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.4 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đăng ký phát hành	41.453.673	414.536.730.000	34.545.516	345.455.160.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.453.673	414.536.730.000	34.545.516	345.455.160.000
Cổ phiếu phổ thông	41.453.673	414.536.730.000	34.545.516	345.455.160.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(3.133)	(3.593.000)	(3.133)	(3.593.000)
Cổ phiếu phổ thông	(3.133)	(3.593.000)	(3.133)	(3.593.000)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	41.450.540	414.505.400.000	34.542.383	345.423.830.000
Cổ phiếu phổ thông	41.450.540	414.505.400.000	34.542.383	345.423.830.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
	1. Ngoại tệ các loại	
- Đô la Mỹ (USD)	1.182	4.507
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.507.734.583	2.560.552.240

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Tổng doanh thu	863.645.051.966	1.022.433.211.400
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	696.217.939.187	720.836.793.343
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	166.952.522.426	301.281.040.155
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	474.590.353	315.377.902
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(4.339.640.946)	(3.500.164.460)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(4.327.800.446)	(3.479.860.247)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(11.840.500)	(12.300.000)
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	-	(8.004.213)
	859.305.411.020	1.018.933.046.940
DOANH THU THUẬN		
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	858.536.720.803	1.011.624.203.499
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	768.690.217	7.308.843.441

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	425.582.743	4.941.701.475
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	192.023.276	871.053.496
Doanh thu tài chính khác	686.957.082	978.259.759
TỔNG CỘNG	1.304.563.101	6.791.014.730

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	227.022.791.315	266.056.428.447
Giá vốn của hàng hóa đã bán	149.077.662.531	268.491.781.839
Giá vốn cung cấp dịch vụ	40.699.090	-
TỔNG CỘNG	376.141.152.936	534.548.210.286

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Chiết khấu thanh toán (*)	136.755.179	41.779.944.414
Lãi tiền vay	1.144.249.676	566.664.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	49.228.621	360.955.703
TỔNG CỘNG	1.330.233.476	42.707.564.117

(*) Trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đã thay đổi chính sách bán hàng và không thực hiện hình thức chiết khấu thanh toán cho khách hàng trong giai đoạn này.

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	234.382.574.087	226.420.183.928
- Chi phí nhân công	54.436.411.674	58.131.054.224
- Chiết khấu bán hàng	51.365.491.051	35.189.347.170
- Chi phí quảng cáo	39.351.622.223	54.739.965.818
- Chi phí cộng tác viên	32.602.870.451	27.484.546.896
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	3.388.113.950	3.110.009.109
- Chi phí khác	53.238.064.738	47.765.260.711
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	99.900.918.224	85.512.001.985
- Chi phí nhân viên quản lý	54.644.357.621	50.120.802.356
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.181.585.311	7.825.047.884
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	2.446.024.312	2.197.699.270
- Chi phí khác	34.628.950.980	25.368.452.475
TỔNG CỘNG	334.283.492.311	311.932.185.913

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	229.865.760.764	232.188.699.364
Chi phí nhân công	177.859.769.312	163.941.585.233
Chi phí khấu hao và hao mòn	16.338.076.351	15.203.539.657
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.861.941.717	50.498.039.436
Chi phí khác	111.034.464.064	123.442.441.570
TỔNG CỘNG	578.960.012.208	585.274.305.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) của Công ty và các công ty con, ngoại trừ các đơn vị dưới đây, là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế:

- ▶ Công ty TNHH MTV TraphacoSapa: thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập từ hoạt động nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản, thực phẩm tại thị trấn Sapa, huyện Sapa, tỉnh Lào Cai; và
- ▶ Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco: thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất thuốc chữa bệnh đạt tiêu chuẩn GMP quốc tế trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2007. Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm 2007 đến hết năm 2010 và được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm kể từ năm 2011 đến hết năm 2019.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Thuế TNDN hiện hành	29.429.960.611	25.523.185.830
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(118.556.312)</u>	<u>(303.196.526)</u>
TỔNG CỘNG	<u>29.311.404.299</u>	<u>25.219.989.304</u>

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

302-00
CÔNG TY
HÀNG
: YOU
NAM
HÀNG
NỘI
1-T.P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	146.909.247.435	137.690.928.282
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí không đủ hóa đơn, chứng từ	2.814.792.727	5.571.178.583
Phân bổ lợi thế thương mại	1.502.005.560	2.108.779.385
Dự phòng phải thu khó đòi	1.094.449.744	848.838.980
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát không chuyên trách	1.134.000.000	514.443.048
Chi phí khấu hao vượt mức quy định hiện hành	63.454.364	62.539.528
Lỗ từ công ty liên kết	68.812.331	-
Chi phí không được khấu trừ khác	1.415.788.352	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Điều chỉnh lợi nhuận chưa thực hiện cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính	(4.682.883.581)	(1.451.219.107)
Lãi từ công ty liên kết	-	(63.518.051)
Các khoản giảm khác	-	(270.483.604)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	150.319.666.932	145.011.487.044
Trong đó		
Thu nhập chịu thuế suất 20%	130.664.605.412	121.650.743.187
Thu nhập chịu thuế suất 10%	19.655.061.520	23.360.743.857
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	28.098.427.233	26.666.223.023
Thuế TNDN được giảm trong kỳ	(911.601.268)	(1.143.037.193)
Chi phí thuế TNDN hiện hành sau miễn giảm	27.186.825.965	25.523.185.830
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	24.172.594.935	28.154.255.309
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước theo Kết luận thanh tra thuế	2.243.134.646	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(34.840.349.424)	(34.420.542.755)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	18.762.206.122	19.256.898.384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty và các công ty con đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động</i>	
	<i>kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>	<i>Cho giai đoạn tài</i>	<i>Cho giai đoạn tài</i>
	<i>năm 2017</i>	<i>năm 2016</i>	<i>chính sáu tháng</i>	<i>chính sáu tháng</i>
			<i>kết thúc ngày 30</i>	<i>kết thúc ngày 30</i>
			<i>tháng 6 năm</i>	<i>tháng 6 năm</i>
			<i>2017</i>	<i>2016</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Ảnh hưởng của các giao dịch nội bộ được cần trừ khi hợp nhất giữa niên độ	2.193.166.870	2.074.610.558	118.556.312	303.196.526
	2.193.166.870	2.074.610.558	118.556.312	303.196.526
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			118.556.312	303.196.526



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	Công ty liên kết	Bán hàng Cổ tức được chia	768.690.217 125.710.000	7.308.843.441 125.710.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty và các công ty con bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2017 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2016: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	3.057.987.245	3.600.862.515
			3.057.987.245	3.600.862.515

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Lương và thưởng	4.335.886.000	4.305.951.091
TỔNG CỘNG	4.335.886.000	4.305.951.091

ĐỐI TƯỢNG
CỘNG ĐỒNG
TN
NST &
VIỆT
CHI NH
HÀ I
KIỂM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	109.157.428.302	100.938.931.773
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(9.553.296.605)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	109.157.428.302	91.385.635.168
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	41.450.540	41.450.540
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	41.450.540	41.450.540
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	2.633	2.205
- Lãi suy giảm	2.633	2.205

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 30 tháng 3 năm 2017.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng đầu năm 2017 chưa được điều chỉnh giảm do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

(**) Công ty cũng đã thực hiện điều chỉnh lại số bình quân gia quyền của cổ phiếu (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 do ảnh hưởng của việc phát hành bổ sung cổ phiếu thưởng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Thuyết minh số 21.1).

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào khác xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm liên quan đến dược phẩm. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các công ty con được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty và các công ty con hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Dưới 1 năm	3.985.657.986	4.306.356.022
Từ 1 - 5 năm	13.035.505.308	13.324.588.112
Trên 5 năm	30.915.439.729	32.833.325.905
	<u>47.936.603.023</u>	<u>50.464.270.039</u>

Cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty và các công ty con có các khoản cam kết với tổng giá trị khoảng 89,1 tỷ VND chủ yếu liên quan đến việc mua sắm máy móc, thiết bị và xây dựng dự án Nhà máy dược Traphaco Hưng Yên.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Thư

Người lập
Nguyễn Ngọc Thúy

Đinh

Kế toán trưởng
Đinh Trung Kiên



Tổng Giám đốc
Trần Túc Mã

Ngày 26 tháng 8 năm 2017